

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1040/2026/HS-ST.

Ngày: 23/7/2026.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Đồi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Gái;

Bà Nguyễn Hương Thủy.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyền, bà Nguyễn Thị H – Kiểm sát viên.

Ngày 15 và ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai Vụ án hình sự thụ lý số: 446/2026/TLST-HS ngày 26 tháng 3 năm 2026 bằng hình thức trực tiếp, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 652/2026/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2026, các Quyết định hoãn phiên tòa số: 1299/2026/QĐST-HS ngày 03 tháng 6 năm 2026, số 1321/2026/QĐST-HS ngày 24 tháng 6 năm 2026 và số 1412/2026/QĐST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Lê Bá T**, sinh ngày 16 tháng 02 năm 1987 tại tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Ninh Bình); nơi thường trú và nơi cư trú hiện tại: Số 2.3 Lầu 2, Lô B đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do. Cha tên Lê Bá T1 (chết), Mẹ tên Nguyễn Thị H1 (chết), vợ tên Lê Thị Ánh T2 (sinh năm 1979), có 01 con chung sinh năm 2009. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2025 đến ngày 31/10/2025 thì được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, (có mặt).

2. Họ và tên: **Voeng Nguyễn Ngọc H5**, sinh ngày 13 tháng 5 năm 1985 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: B đường B, phường P, Thành phố Hồ Chí

Minh; nơi cư trú hiện tại: Căn hộ A, Chung cư E, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do. Cha tên Voeng Ngọc T3 (sinh năm 1959), Mẹ tên Nguyễn Thị Phương D (sinh năm 1957); chồng tên Bùi Quang H2 (đã ly hôn), có 01 người con chung sinh năm 2009. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2025 đến ngày 31/10/2025 thì được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, (có mặt).

3. Họ và tên: Phan Văn H3, sinh ngày 26/6/1995 tại tỉnh Hậu Giang (nay là Thành phố Cần Thơ); nơi thường trú: Khu V, phường V, Thành phố Cần Thơ. nơi cư trú: 4 Lô D, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Tài xế. Cha tên Phan Văn H4 (sinh năm 1965), Mẹ tên Lâm Oanh N (sinh năm 1970); vợ tên Trần Thị Kim A (sinh năm 2003). Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 03/7/2015 bị Công an quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định xử phạt hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; ngày 04/6/2019, bị Tòa án nhân dân Quận 7 (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6), Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo Bản án số 71/2019/HSST, chấp hành xong hình phạt ngày 19/7/2020, đã đóng án phí. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/5/2025 tại Phân trại tạm giam C – Trại tạm giam Bồ Lá, Công an Thành phố H, (có mặt).

4. Họ và tên: Đinh Ly N1, sinh ngày 22 tháng 5 năm 1988 tại tỉnh Quảng Ngãi (nay là tỉnh Kon Tum); nơi thường trú và nơi cư trú hiện tại: 134A Đường H, Khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 10/12; nghề nghiệp: Kinh doanh. Cha tên Đinh B (chết), Mẹ tên Võ Thị Ngọc S (không rõ năm sinh), vợ tên Tăng Ngọc Minh T4 (sinh năm 1997), có 01 người con chung sinh năm 2003. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo Bản án số 60/2017/HSST ngày 24/02/2017, chấp hành xong hình phạt ngày 25/02/2018, đã đóng án phí. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/5/2025 tại Phân trại tạm giam C – Trại tạm giam Bồ Lá, Công an Thành phố H, (có mặt).

5. Họ và tên: Trần Huỳnh Tô V, sinh ngày 18/12/1991 tại tỉnh An Giang; nơi thường trú: D đường H, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú hiện tại: Không có nơi cư trú nhất định; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; trình độ học vấn: Không rõ; nghề nghiệp: Nhân viên. Cha tên Trần Hồng Đ (không rõ sống chết), M tên Nguyễn Thị Đ1 (không rõ năm sinh); vợ tên Huỳnh Thị Thùy D1, chưa có con. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 29/10/2019, bị Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác; ngày 28/02/2020, bị Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9, tỉnh An Giang) xử phạt 04 tháng 03 ngày tù giam về tội “Hủy hoại tài sản” theo Bản án số 16/2020/HSST, đã chấp hành xong, đã đóng án phí. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/5/2025 tại Phân trại tạm giam C – Trại tạm giam Bồ Lá, Công an Thành phố H, (có mặt).

6. Họ và tên: Nguyễn Tài P, sinh ngày 28/02/1991 tại Thành phố Cần Thơ; nơi thường trú và nơi cư trú: Khu V, phường Ô, Thành phố Cần Thơ; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Không rõ; nghề nghiệp: Không. Cha tên Nguyễn Văn S1 (sinh năm 1962), Mẹ tên Lê Thị Bé M1 (sinh năm 1965); vợ, con: Chưa có. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 11/3/2016, bị Công an phường T, quận Ô, Thành phố Cần Thơ xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc với số tiền 1.500.000 đồng. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/5/2025 tại Phân trại tạm giam C – Trại tạm giam Bồ Lá, Công an Thành phố H, (có mặt).

7. Họ và tên: Cao Xuân T5, sinh ngày 23/5/1994 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi thường trú và nơi cư trú hiện tại: G Đường D, Khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Không rõ; nghề nghiệp: Không. Cha tên Cao Xuân N2 (sinh năm 1964), Mẹ tên Lê Thị M2 (sinh năm 1968); vợ tên Nguyễn Thị Huyền T6 (sinh năm 1990), có 02 con chung, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2015. Tiền sự: Không.

Tiền án: 02: Bản án số 188/2020/HSST ngày 08/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xử phạt 12 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”,

chấp hành xong hình phạt ngày 13/4/2021, đã đóng án phí và Bản án số 360/2022/HSPT ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng (nay là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Đà Nẵng) đã giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng), xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Tổ chức đánh bạc”, chấp hành xong hình phạt ngày 13/7/2023, đã đóng án phí.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/5/2025 tại Phân trại tạm giam C – Trại tạm giam Bồ Lá, Công an Thành phố H, (có mặt).

8. Họ và tên: Chung Vi V1, sinh ngày 17/6/1985 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú và nơi cư trú hiện tại: 100/15 đường T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Không. Cha tên Voeng L (sinh năm 1948), Mẹ tên Vương Thị Ngọc T7 (chết), vợ tên Nguyễn Phương A1 (đã ly hôn), có 01 con chung sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2025 đến ngày 16/01/2026 thì được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông **Ngô Gia K**, sinh năm 1988. Địa chỉ: 6 đường H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt).

Có người đại diện theo hợp pháp: Bà Đinh Thị N3, sinh năm 1986. Địa chỉ: Căn hộ C, số C Đường A, Khu phố G, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt ngày 15/7/2026, vắng mặt ngày 23/7/2026).

+ Bà **Trần Thị Hương G**, sinh năm 1986. Địa chỉ: D đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Chung Vi V1, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Phan Văn H3:* Ông Trần Hoàng P1, sinh năm 1988 – Luật sư công tác tại Công ty L3. Địa chỉ trụ sở: E Đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Đinh Ly N1:* Bà Nguyễn Thị Lan S2, sinh năm 1972 – Luật sư công tác tại Văn phòng L4. Địa chỉ trụ sở: A đường N, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ Bản cáo trạng số 668/CT-VKSKV2 ngày 26/3/2026 của Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/4/2025, Công an phường A tiếp nhận tin báo của chị Lê Thị Hồng N4 trình báo bị nhóm nam thanh niên không rõ lai lịch giật lấy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mang tên Trần Thị Hương G tại Ngân hàng T10 (Địa chỉ số B đường T, phường A, thành phố T, nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Qua truy xét, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã đưa các đối tượng gồm: Chung Vi V1, Lê Bá T, Phan Văn H3, V Nguyễn Ngọc H5, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Trần Minh K1, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P tham gia đến vụ việc trên về trụ sở làm việc.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Chung Vi V1, Lê Bá T, Phan Văn H3, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như sau:

Chung Vi V1 và Voeng Nguyễn Ngọc H5 sống như vợ chồng, Lê Bá T và H5 có hùn nhau cho anh Ngô Gia K vay với số tiền 10.000.000.000 đồng, nhưng đến hạn anh K chưa trả tiền theo thỏa thuận. Khoảng 16 giờ ngày 25/4/2025, V1, H5 và T thống nhất đến Công ty R tìm Đinh Ly N1 là quản lý của Công ty R để nhờ N1 giúp lấy lại tiền nợ. Khi đến thì H5 ngồi cách chỗ T, V1, N1 khoảng 05m. Tại đây, T và V1 cho N1 biết việc K nợ Ngân hàng 10.000.000.000 đồng có thể chấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (sau đây gọi là sổ đỏ) nhưng chưa trả và nhờ N1 cho người đi cùng V1, T chờ lúc anh K đến ngân hàng T10 - Chi nhánh Q1 tại số B T, phường A tắt toán giấy chứng nhận sổ đỏ ra thì bao vây K, không cho ai vào can ngăn để V1 và T giật sổ đỏ, buộc K phải trả số tiền nợ trên. V1 và T thống nhất khi K trả lại tiền nợ thì V1 và T sẽ trả tiền công cho N1 30% tổng số tiền nợ lấy được thì N1 đồng ý và dặn V1 và T khi nào đến Ngân hàng giải quyết việc nợ thì gọi điện cho N1, nếu không gọi được thì gọi cho Trần Huỳnh Tô V là lính của N1. Sau khi T, V1, H5 đi về thì N1 gọi điện cho V kể lại toàn bộ sự việc phía V1 và T nhờ giúp, khi nào T gọi thì V kêu anh em bên Công ty R đi cùng đến Ngân hàng giúp T và V1 lấy sổ đỏ của K để buộc K trả tiền.

Khoảng 22 giờ ngày 28/4/2025, V1 biết được ngày 29/4/2025 K sẽ đến Ngân hàng T10 - Chi nhánh Q1 tắt toán sổ đỏ nên V1 gọi cho T báo cho N1 biết để hỗ trợ người. Sau đó, T gọi N1 nhưng không được nên T gọi cho V báo ngày 29/4/2025 cho người đi cùng đến Ngân hàng để lấy sổ đỏ buộc K trả tiền nợ, thì V kêu T ngày mai

gửi địa chỉ cho V cùng anh em đến đón đi cùng. Khoảng 8 giờ 30 phút ngày 29/4/2025, T gửi định vị kêu Vic đến đón, sau đó V đến bãi xe của Công ty R thì thấy Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P, Thạch Hồng S3, Trần Đông Đ2 nên V rủ cả nhóm đi đòi nợ cho T thì tất cả đồng ý. Vic kêu Trần Minh K1 (là tài xế của Công ty) lái xe ô tô Hyundai Starex màu đen, biển số 51L -158.85 chở V cùng T5, S3, Đ2, P đến nhà tại Quận C (cũ) chở T cùng đi đến quán cà phê đối diện Ngân hàng T10 – Chi nhánh Q1 gặp V1, H5 và H3. Do K1 là tài xế của Công ty nên V yêu cầu K1 chở nhóm của V đi thì K1 chở đi, K1 không biết nhóm của V có ý định giật sổ của anh Ngô Gia K. Tại quán cà phê, nhóm T và V ngồi thống nhất bàn bạc, V1 kêu H3 qua đứng trước Ngân hàng canh chừng nhóm K khi nào làm tắt toán lấy sổ đỏ đi ra thì báo để V1, T, V, T5, S3, Đ2, P sẽ đi qua giật lấy sổ đỏ. Minh K1 thì ngồi bàn riêng, không ngồi chung nhóm của T.

Đến 13 giờ 30 phút cùng ngày, V1 cùng T, V, T5, S3, Đ2, P đi từ quán cà phê qua Ngân hàng thì thấy chị Lê Thị Hồng N4 cầm sổ đỏ từ Ngân hàng đi ra, lên xe ô tô biển số 60A-761.97 để về nhưng chưa kịp đóng cửa xe thì V1 và T xông đến giật lấy sổ đỏ trong tay N4. Ngay lúc đó H3, Đ2 chạy đến bên cửa tài xế để tắt máy xe rồi H3 vòng qua cùng V1 giằng co giật sổ đỏ và lôi kéo chị N4 ra khỏi xe rồi kéo xuống đất. T, H3 là người kéo chân chị N4, V1 là người giật sổ đỏ. Lúc này thì V, T5, S3, Đ2, P đứng xung quanh gây áp lực và ngăn cản không cho người khác vào can ngăn để cho Vũ giật được sổ đỏ từ tay chị N4. Sau khi lấy được sổ đỏ thì V1 cầm qua đường rồi lên xe chở H5 về bãi xe của công ty R chờ T đến để gặp N1. Còn nhóm Ròng Nam V2 gồm V, T5, S3, Đ2, P cùng lên xe ô tô biển số 51L -158.85 yêu cầu Minh K1 chở đi ăn uống. Khoảng 15 giờ cùng ngày, T đến gặp V1, H5 đang ngồi chờ N1 tại Công ty R. Khoảng 01 giờ sau thì N1 đến, lúc này V1 và T muốn N1 ra mặt để gây áp lực cho anh K1 để buộc anh K1 trả nợ nên T và Vũ thay phiên gọi điện cho anh K1 nhưng anh K1 không nghe máy. Trong lúc chờ để liên lạc với anh K1 thì V1 và T thống nhất khi anh K1 trả nợ 9.000.000.000 đồng thì T được 5.750.000.000 đồng, V1 được 2.250.000.000 đồng, còn 1.000.000.000 đồng thì sẽ chuyển cho N1 tiền công đòi được nợ. Do không liên lạc được với anh K1 nên T, V1, H5 đi về. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, V1 chuyển khoản cho N1 số tiền 50.000.000 đồng là tiền công giúp lấy được sổ đỏ. Na nhận được tiền nhưng chưa nói cho V, T5, S3, Đ2, P biết.

Cơ quan Điều tra xác minh tại nơi thường trú và nơi cư trú thì Thạch Hồng S3, Trần Đông Đ2 nhưng đã bỏ đi đâu không rõ.

Qua đấu tranh mở rộng, Chung Vi V1 còn có hành vi cho anh Ngô Gia K vay 04 khoản, cụ thể:

Khoản vay 1: Tháng 8/2024, K nợ 1.5000.000.000 đồng (V1 và H5 500.000.000 đồng, T 1.000.000.000 đồng);

Khoản vay 2: Số tiền 10.000.000.000 đồng cụ thể: Tháng 11/2024, K nợ 6.500.000.000 đồng (T 2.700.000.000 đồng, H5 250.000.000 đồng, còn lại là tiền của V1); Giữa tháng 11/2024, K nợ 1.300.000.000 đồng (tiền của V1); Cuối tháng 11/2024, K nợ 600.000.000 đồng (tiền của T); Tháng 01/2025, K nợ 250.000.000 đồng (tiền của V1); Giữa tháng 01/2025, K nợ 1.350.000.000 đồng (tiền của V1);

Khoản vay 3: Khánh nợ 1.900.000.000 đồng (tiền của V1);

Khoản vay 4: Ngày 27/01/2025, K nợ 2.050.000.000 đồng (tiền của T).

Trong các khoản vay trên, có 02 khoản vay có lãi suất 0,4%/ngày, tương đương 146%/năm, cụ thể: Khoản vay 6.500.000.000 đồng, lãi suất 0,4%/01 ngày trong vòng 8 ngày (kể từ ngày 05/11/2024 đến ngày 12/11/2024) và khoản vay 7.800.000.000 đồng (khoản vay 6.500.000.000 đồng trước đó và 1.300.000.000 đồng vay vào ngày 12/11/2024) lãi suất 0,4%/01 ngày trong vòng 07 ngày (kể từ ngày 13/11/2024 đến ngày 19/11/2024) thì vào ngày 16/01/2025 K đã chuyển trả 9.000.000.000 đồng để trả tiền gốc 7.800.000.000 đồng và đóng lãi suất 426.400.000 đồng, còn lại 773.600.000 đồng trừ vào tiền gốc còn nợ lại (để riêng chưa tính trả vào khoản tiền gốc nào, khi nào K trả nợ thì tính vào). Số tiền thu lợi bất chính từ số tiền vay gốc 7.800.000.000 đồng V1 đã thu là 367.989.041 đồng.

Tổng số tiền V1 cho anh K vay được lấy từ tiền 5.750.000.000 đồng của T cho V1 vay với lãi suất 1,5%/01 tháng và 1.000.000.000 đồng của H5 đưa cho V1 (do sống chung như vợ chồng nên H5 không lấy lãi suất). Vụ việc cho vay thì V1 làm việc thỏa thuận trực tiếp với anh K nên T và H5 không biết V1 lấy lãi suất cụ thể thế nào với anh K. Ngoài số tiền 7.800.000.000 đồng V1 thu tiền gốc và tiền lãi thì các khoản vay khác V1 chưa thu được tiền gốc và tiền lãi.

Tại Công văn số 248/UBND ngày 30/4/2025 của Ủy ban nhân dân phường A đã xác nhận vụ việc trên đã gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương và đề nghị xử lý nghiêm.

Kết luận giám định số 1901/KLTTCT-C09B ngày 30/5/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của chị Lê Thị Hồng N4 tại thời điểm giám định là 2%.

Kết luận giám định số 1960/KL-KTHS ngày 05/8/2025 của Phòng K2 Công an Thành phố H có kết luận “Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 059 trên là thật”.

Với những tình tiết như trên, tại bản Cáo trạng số: 668/CT-VKSKV2 ngày 26/3/2026, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Lê Bá T, Voeng N, Phan Văn H3, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V và Nguyễn Tài P về tội “*Gây rối trật tự công cộng*” theo điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây viết tắt là BLHS); truy tố Cao Xuân T5 về tội “*Gây rối trật tự công cộng*” theo điểm a, e khoản 2 Điều 318 BLHS; truy tố Chung Vi V1 về tội “*Gây rối trật tự công cộng*” và tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo điểm a khoản 2 Điều 318 và khoản 2 Điều 201 BLHS.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần nội dung truy tố đối với bị cáo Cao Xuân T5, theo đó truy tố bị Cao Xuân T5 về tội “*Gây rối trật tự công cộng*” theo điểm a khoản 2 Điều 318 BLHS.

- Các bị cáo Chung Vi V1, Lê Bá T, Phan Văn H3, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như nội dung bản cáo trạng, thừa nhận mình có tội như nội dung truy tố của Viện kiểm sát; không có ý kiến khiếu nại hay yêu cầu gì khác liên quan đến vật chứng cũng như các vấn đề khác trong vụ án.

- Bị cáo Đinh Ly N1 thừa nhận có nhận số tiền 50.000.000 đồng do bị cáo Vũ C, bị cáo V1 thừa nhận đó là số tiền bị cáo cảm ơn Ly Na vì đã hỗ trợ việc đến ngân hàng để đòi nợ K. Số tiền này bị cáo N1 đồng ý nộp lại ngân sách nhà nước theo quy định.

- Bị cáo T, V1, H5 thống nhất trình bày: Số tiền mà V1 cho K vay trong đó có tiền của T, H5. T cho V1 vay lãi suất theo quy định, việc V1 lấy tiền cho K vay lãi nặng thì T không biết. Hân sống chung với V1 như vợ chồng, tiền H5 đưa cho V1 như là tài sản chung của hai người trong thời gian sống chung, việc V1 lấy tiền cho K vay lãi nặng thì H5 không biết. T là người làm ăn chung và quen biết Ly Na, do K thiếu nợ nhưng nhiều lần đòi không trả nên V1 có nhờ T liên hệ Ly Na để hỗ trợ liên hệ K đòi tiền. Việc qua gặp Ly Na để bàn bạc chuyện nhờ hỗ trợ đòi tiền K thì T, V1, H5 đều thống nhất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Ngô Gia K, có người đại diện theo ủy quyền là bà Đinh Thị N3 trình bày:*

Trong quá trình điều tra, ông Ngô Gia K không có điều kiện và thời gian cung cấp cho Cơ quan điều tra tài liệu liên quan đến toàn bộ khoản vay mà ông K vay từ nhóm của V1 gồm Chung Vi V1, Lê Bá T và bà Võ Dương Ngọc L1. Trong quá trình

chuẩn bị xét xử, ông K đã nộp tài liệu, chứng cứ thể hiện tổng số tiền mà ông K chuyển trả cho T, V1 và bà L1 tổng cộng là: 18.594.500.000 đồng, trong đó bao gồm tiền gốc và lãi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc ông K đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ gốc, lãi đối với tất cả khoản vay với V1, T và bà Võ Dương Ngọc L1. Quá trình vay mượn, ông K có thể chấp cho V1, T, H5 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó cũng đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc các bị cáo V1, T và bà Võ Dương Ngọc L1 trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông K.

Đối với 02 khoản vay bị truy tố, cơ quan điều tra xác định số tiền lãi mà bị cáo V1 thu lợi bất chính từ ông K là 369.547.000 đồng, do đó đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo V1 có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho ông K theo quy định.

- *Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm luận tội:* Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra cũng như diễn biến của phiên tòa, vẫn giữ nguyên nội dung truy tố và rút một phần nội dung truy tố đối với bị cáo Coa Xuân T8, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Chung Vi V1, Lê Bá T, Phan Văn H3, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P phạm tội “*Gây rối trật tự công cộng*”, bị cáo Chung Vi V1 phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”. Trên cơ sở phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo, cũng như xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Các bị cáo Chung Vi V1, Lê Bá T, Phan Văn H3, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Nguyễn Tài P phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo Cao Xuân T5 phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Tái phạm*” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo H5 mặc dù là đồng phạm nhưng không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, chỉ tham gia với vai trò thứ yếu, do đó cần thiết cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” theo điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo C1 Vi Vũ quá trình điều tra tội “*Gây rối trật tự công cộng*” đã tự giác cung cấp thông tin, hợp tác điều tra phát hiện tội phạm mới, do đó cần thiết cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” theo điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo Lê Thanh T9 có cha là Liệt sỹ, do đó cần thiết cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội là người có*

công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ” theo điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS. Trên cơ sở trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58, điểm a khoản 2 Điều 318 BLHS, xử phạt các bị cáo: Phan Văn H3, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Nguyễn Tài P từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”.

+ Áp dụng Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58; điểm a khoản 2 Điều 318 BLHS, xử phạt bị cáo Cao Xuân T5 từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”.

+ Áp dụng Điều 17; Điều 38; điểm s, t khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 58; điểm a khoản 2 Điều 318 BLHS, xử phạt bị cáo Lê Thanh T9 từ 01 năm 09 tháng đến 02 năm tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”.

+ Áp dụng Điều 17; Điều 38; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 54; Điều 58; điểm a khoản 2 Điều 318 BLHS, xử phạt bị cáo Voeng Nguyễn Ngọc H5 từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”.

+ Áp dụng Điều 17; Điều 38; điểm s, x khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58; điểm a khoản 2 Điều 318; khoản 2 Điều 201 BLHS, xử phạt bị cáo C1 Vi Vũ từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”; từ 06 tháng đến 01 năm tù về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo V1 phải chấp hành hình phạt từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm 06 tháng tù.

Về án phí và các biện pháp tư pháp khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý theo quy định.

- Các bị cáo không có ý kiến tranh luận đối với nội dung luận tội của đại diện Viện kiểm sát; thừa nhận mình có tội và mong Hội đồng xét xử cân nhắc mức hình phạt thấp nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

- *Người bào chữa cho bị cáo Chung Vi V1, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Phan Văn H3 – Luật sư Trần Hoàng P1 có ý kiến tranh luận:*

Về tội danh, tại phiên tòa, các bị cáo V1, H5, H3 đều đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố, do đó luật sư không tranh luận về tội danh áp dụng đối với các bị cáo. Tuy nhiên, luật sư kính đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về mục đích và nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội. Nguyên nhân của vụ án này xuất phát từ việc ông Ngô Gia K vay mượn tiền của bị cáo V1 nhưng nhiều lần bị cáo liên hệ đòi mà không được hồi đáp, điều đó gây bức xúc cho bị cáo nên V1 đã liên hệ T9 nhờ kết nối với Đinh Ly N1 có biện pháp liên hệ K yêu cầu trả

nợ. Vụ việc xảy ra ở ngân hàng mục đích chính là gây áp lực buộc ông K trả nợ, hành vi gây ồn ào, náo loạn tại ngân hàng một phần nằm ngoài ý chí mong muốn của bị cáo V1.

Thứ hai, về tình tiết giảm nhẹ và mức hình phạt đề nghị đối với các bị cáo. Luật sư đồng tình với các tình tiết giảm nhẹ mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho các bị cáo. Tuy nhiên, đối với bị cáo V1, xét thấy bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, do đó kính đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 BLHS khi xem xét mức hình phạt cho bị cáo V1, việc đại diện Viện kiểm sát không áp dụng Điều 54 BLHS, đề nghị mức hình phạt từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng đối với bị cáo V1 về tội “*Gây rối trật tự công cộng*” là quá nghiêm khắc. Đối với tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”, xét việc bị cáo V1 cho vay là mang tính cá nhân, không phải bằng ổ nhóm hoạt động cho vay lãi nặng, tín dụng đen; do đó kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng nguyên tắc xử lý tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo tinh thần Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, áp dụng hình phạt tiền cho bị cáo V1 theo quy định. Đối với bị cáo Voeng Nguyễn Ngọc H5, xét bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm thứ yếu, không có vai trò đáng kể, bị cáo không trực tiếp tham gia vào hành vi gây rối; bị cáo phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, do đó kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 65 BLHS, cho bị cáo H5 được hưởng án treo theo quy định. Đối với bị cáo Phan Văn H3, kính mong Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh của bị cáo, bị cáo có mẹ già và bà ngoại đang nằm liệt giường, bị cáo lên S làm thuê kiếm thu nhập gửi về chăm lo cho mẹ và bà N5, do đó kính mong Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt khoan hồng nhất cho bị cáo theo quy định.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đinh Ly N1 – Luật sư Nguyễn Thị Lan S2 có ý kiến tranh luận:*

Thứ nhất, về tội danh, xét thấy bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố, do đó luật sư không tranh luận về tội danh áp dụng đối với bị cáo.

Thứ hai, về mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Bản thân Luật sư nhận thấy mức đề nghị là quá nghiêm khắc. Bởi lẽ một số vấn đề sau: Bản thân bị cáo Ly N1 không trực tiếp tham gia vào hành vi giật sỏ đồ, việc gây rối trật tự công cộng tại ngân hàng; việc chỉ đạo, yêu cầu các bị cáo T5, P, Tô V qua hỗ trợ cho bị cáo T9, V1 tại ngân hàng đây đơn giản là công việc hằng ngày vì bản thân bị cáo N1 là người quản lý đối với các bị cáo T5, P, Tô V; đối với số tiền 50.000.000 đồng mà Ly N1

nhận do V1 chuyển khoản, bản thân N1 xác định đây chỉ là tiền xăng, tiền cà phê do V1 cảm ơn vì đã cho nhân viên qua hỗ trợ, chứ bản chất đó không phải là tiền công về việc đi đòi nợ thuê như cáo trạng truy tố. Bản thân bị cáo Ly N1 sau khi chấp hành hình phạt tù đã chấp hành tốt các quy định pháp luật; có nhiều đóng góp cho xã hội, đặc biệt là việc hỗ trợ, từ thiện cho địa phương. Do đó, kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo Đinh Ly N1, cân nhắc mức hình phạt khoan hồng hơn so với mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

- *Lời nói sau cùng*: Các bị cáo nhận thức được hành vi sai trái của mình, thật sự ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo, áp dụng hình phạt với mức án khoan hồng để bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm, trở về với gia đình, phấn đấu trở thành công dân tốt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn công khai, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng:

Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, do đó các quyết định, hành vi tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội và mức độ chịu trách nhiệm hình sự đối với tội “*Gây rối trật tự công cộng*”.

- Trên cơ sở lời khai nhận tội của các bị cáo cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ kết luận: Do Ngô Gia K không trả nợ theo thỏa thuận nên Lê Bá T, Chung Vi V1 và Voeng Nguyễn Ngọc H5 thống nhất liên hệ với Đinh Ly N1 là quản lý Công ty R đưa người đi phụ giúp giật sỏ đồ từ anh K để buộc anh K trả tiền nợ. Đinh Ly N1 đồng ý giúp và đã chỉ đạo các bị cáo Cao Xuân T5, Trần Huỳnh Tô V, Nguyễn Tài P là những nhân viên làm việc cho N1 đi hỗ trợ cho T, V1. Đến khoảng 13 giờ 30 phút ngày 29/4/2025, tại Ngân hàng T10 (Địa chỉ: B đường T, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), các bị cáo T, V1, H3, T5, Tô V, P có hành vi tập trung đông người, bàn bạc, phân công vai trò để thực hiện hành vi giật sỏ đồ từ tay chị Lê Thị Hồng N4, gây ồn ào náo loạn, gây tâm lý hoang mang lo sợ cho người dân, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Các bị cáo đều là người có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi đã thực hiện nêu trên là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có sự bàn bạc, phân công công việc cụ thể. Hành vi trên của các bị cáo đã ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của những người xung quanh, gây bức xúc, hoang mang trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Xét hành vi của các bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “*Gây rối trật tự công cộng*”, do đó Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo Lê Bá T, Chung Vi V1, Phan Văn H3, Cao Xuân T5, Trần Huỳnh Tô V, Nguyễn Tài P phạm tội theo điểm a khoản 2 Điều 318 BLHS với tình tiết định khung “*Có tổ chức*” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai. Về mức độ thực hiện hành vi của các bị cáo như sau:

- Đối với Đinh Ly N1. Trong quá trình T, V1 thỏa thuận về việc đòi được nợ thì chia cho 30% thì N1 đồng ý; quá trình các bị cáo thực hiện hành vi, mặc dù Ly N1 không trực tiếp tham gia thực hiện hành vi giật lấy sổ đỏ nhưng là người chỉ đạo, phân công các nhân viên của Ly N1 gồm Tô Vic, X, Tài P đến để hỗ trợ giật sổ từ tay chị Lê Thị Hồng N4. Ngoài ra, sau khi giật sổ xong, V1 đã chuyển cho N1 số tiền 50.000.000 đồng là tiền công cho nhóm của N1, do đó hành vi của Đinh Ly N1 là đồng phạm tội “*Gây rối trật tự công cộng*” với vai trò là người chỉ đạo, điều hành cho Cao Xuân T5, Trần Huỳnh Tô V, Nguyễn Tài P thực hiện hành vi nêu trên.

- Đối với Voeng Nguyễn Ngọc H5. Mặc dù bị cáo H5 không trực tiếp thực hiện hành vi giật lấy sổ đỏ nhưng H5 tham gia xuyên suốt quá trình từ lúc cùng V1, T đến Công ty R để thuê Đinh Ly N1 cho người hỗ trợ giật lấy sổ đỏ cho đến ngày xảy ra sự việc. H5 biết rõ là V1, T và nhóm của Tô V đến Ngân hàng T10 để giật sổ đỏ nhưng vẫn đồng ý đi theo, do đó hành vi của H5 là đồng phạm tội “*Gây rối trật tự công cộng*” với vai trò thứ yếu.

- Đối với Lê Bá T. Bị cáo là người quan biết với Đinh Ly N1, là người thống nhất ý chí và dẫn V1, H5 qua gặp Ly N1 để bàn chuyện hỗ trợ gặp K đòi nợ. Bản thân bị cáo là người mong muốn đòi được số nợ từ K vì trong tổng số tiền mà V1 cho K vay thì tiền của bị cáo T chiếm trên 70%. Mặt khác, trong tổng số tiền 9.000.000.000 đồng đòi K, T và V1 thống nhất nếu đòi được thì T nhận 5.750.000.000 đồng, V1 được 2.250.000.000 đồng, còn 1.000.000.000 chuyển cho Ly N1 là tiền công. Đồng thời, bị cáo là người trực tiếp cùng V1, H3 thực hiện hành vi lôi kéo và giật sổ đỏ từ tay chị Lê Thị Hồng N4.

- Đối với Cao Xuân T5, Trần Huỳnh Tô V, Nguyễn Tài P. Khi được N1 yêu cầu qua hỗ trợ cho T, V1 đòi nợ K, thì V nhận lời và yêu cầu P, T5 đi theo. Quá trình

thực hiện hành vi, mặc dù V, T5, P không trực tiếp giật sổ đỏ từ tay chị N4 nhưng các bị cáo đứng xung quanh, gây áp lực không cho người khác vào ngăn cản để cho T, V1 giật sổ đỏ từ chị N4. Do đó, hành vi của các bị cáo là đồng phạm tội “*Gây rối trật tự công cộng*” với vai trò là người giúp sức.

Ngoài ra, đối với bị cáo Chung Vi V1, quá trình điều tra bị cáo thừa nhận về các hành vi cho ông Ngô Gia K vay tiền nhiều lần, trong đó cơ quan điều tra xác định có 02 khoản vay có lãi suất vượt quá quy định pháp luật (146%/năm), cụ thể:

+ Khoản vay 6.500.000.000 đồng, lãi suất 0,4%/01 ngày trong vòng 8 ngày (kể từ ngày 05/11/2024 đến ngày 12/11/2024) với số tiền lãi là 208.000.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp là 27.733.000 đồng; bất hợp pháp: 180.267.000 đồng.

+ Khoản vay 7.800.000.000 đồng (khoản vay 6.500.000.000 đồng trước đó và 1.300.000.000 đồng vay vào ngày 12/11/2024) lãi suất 0,4%/01 ngày trong vòng 07 ngày (kể từ ngày 13/11/2024 đến ngày 19/11/2024) với số tiền lãi là 218.400.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp là 29.120.000 đồng, bất hợp pháp: 189.280.000 đồng.

Hành vi nêu trên của bị cáo V1 đã thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”, số tiền thu lợi bất chính tổng cộng là 369.547.000 đồng, do đó Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo phạm tội theo khoản 2 Điều 201 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

Xét hành vi trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động bình thường của mọi người ở những nơi công cộng, gây náo loạn và bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, chính trị tại địa phương. Do đó, để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung thì việc truy tố, xét xử và buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự là cần thiết.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo V1, H5, T, P, N1, H3, V phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Đối với Cao Xuân T5, bị cáo trước đây đã bị xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “*Tổ chức đánh bạc*” theo Bản án số 360/2022/HS-PT ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng, bị cáo đã chấp hành hình phạt tù xong, chưa được xóa án tích nay lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý, do đó bị cáo thuộc trường hợp

phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo V1, H5, T, P, N1, H3, V, T5 đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, do đó cần cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Ngoài ra, đối với bị cáo Voeng Nguyễn Ngọc H5, xét bị cáo là đồng phạm tội “*Gây rối trật tự công cộng*” với vai trò thứ yếu, không đáng kể, bị cáo phạm tội lần đầu, do đó cần thiết cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” theo điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS.

Đối với bị cáo Lê Bá T, bị cáo có cha là ông Lê Bá T1 – là Liệt sỹ, sinh thời ông T1 được nhận nhiều huân huy chương Kháng chiến, do đó cần thiết cho bị cáo T được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội là con của Liệt sỹ*” theo điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS.

Đối với bị cáo Chung Vi V1, quá trình điều tra tội “*Gây rối trật tự công cộng*”, bị cáo đã chủ động, tích cực cung cấp thông tin, số tài khoản, sao kê tài khoản, giúp cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện tội phạm và điều tra, truy tố tội phạm mới, do đó cần thiết cho bị cáo V1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm*” theo điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS.

Mặt khác, các bị cáo Voeng Nguyễn Ngọc H5, Lê Bá T, Chung Vi V1 đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; chưa có hành vi vi phạm pháp luật tại địa phương, do đó đây được xem là tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS cho các bị cáo.

Đối với các bị cáo Đinh Ly N1, Phan Văn H3, Trần Huỳnh Tô V, Nguyễn Tài P, các bị cáo trước đây đã từng bị kết án nhưng đều đã được xóa án tích nên lần phạm tội này được xem là phạm tội lần đầu. Tuy nhiên, tội phạm các bị cáo bị truy tố lần này thuộc trường hợp tội nghiêm trọng, do đó các bị cáo không đủ điều kiện được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*” theo điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS.

[4] Về mức độ chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội của các bị cáo:

- Đối với các bị cáo Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P, Phan Văn H3, các bị cáo đều là người đã thành niên, bản thân các bị cáo trước đây đều đã từng bị xét xử và chấp hành hình phạt tù; các bị cáo đều nhận thức được hành vi tụ tập đông người gây ồn ào, náo loạn nơi công cộng, ảnh hưởng đến hoạt động, sinh hoạt chung của cộng đồng, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vì có mục đích vụ lợi, nên các bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi. Khi thực hiện, các bị cáo có sự trao đổi, bàn bạc nhưng chưa phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng vai trò của từng người nên hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn.

- Đối với bị cáo Lê Bá T, Chung Vi V1, các bị cáo đều là đồng phạm đối với tội “*Gây rối trật tự công cộng*”, tuy nhiên các bị cáo đều có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, do đó khi xem xét mức hình phạt, Hội đồng xét xử cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định mức hình phạt phù hợp theo quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần thiết phải cách ly bị cáo Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P, Phan Văn H3, Lê Bá T, Chung Vi V1 ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi xem xét mức hình phạt, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên của các bị cáo để có mức hình phạt tương xứng, phù hợp.

- Đối với bị cáo Voeng Nguyễn Ngọc H5, như đã nhận định ở trên, bị cáo phạm tội có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, phạm tội lần đầu trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể, do đó khi xem xét mức hình phạt, Hội đồng xét xử cần áp dụng quy định tại khoản 1, 2 Điều 54 BLHS để quyết định mức hình phạt phù hợp. Xét bị cáo H5 chưa có tiền án, tiền sự; có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng; phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ; trong thời gian bị tạm giam, bị cáo cũng đã nhận thức được hành vi của mình là sai trái, thật sự ăn năn, hối cải. Bị cáo đang sống chung như vợ chồng với bị cáo Chung Vi V1, bản thân bị cáo là người đang nuôi con chưa thành niên. Xét bị cáo H5 có khả năng tự cải tạo nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù cho bị cáo hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục, đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước và Pháp luật.

- Đối với bị cáo Chung Vi V1 về hành vi phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là lỗi cố ý, trực tiếp

xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự, do đó cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội, mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, trong thời gian bị tạm giam, bị cáo cũng đã nhận thức được hành vi của mình là sai trái, thật sự ăn năn, hối cải; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mang tính cá nhân, không có tính chất chuyên nghiệp, không hoạt động dưới hình thức băng, ổ nhóm. Do đó, trên cơ sở căn cứ nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, xét thấy việc áp dụng hình phạt chính là phạt tiền trên mức khởi điểm của khung hình phạt đối với bị cáo cũng đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa tội phạm và đồng thời đảm bảo tính nhân đạo, khoan hồng của của Nhà nước và Pháp luật.

- Xét ý kiến tranh luận của L2 sư Trần Hoàng P1 bào chữa cho các bị cáo Chung Vi V1, V Nguyễn Ngọc H5 và Phan Văn H3 là có cơ sở, phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên cần xem xét chấp nhận.

- Xét ý kiến tranh luận của L2 sư Nguyễn Thị Lan S2 bào chữa cho bị cáo Đinh Ly N1 về việc đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo Ly N1 là không có cơ sở; đối với các nội dung về việc đề nghị xem xét mức hình phạt mang tính khoan hồng dựa trên những tình tiết giảm nhẹ và mức độ chịu trách nhiệm hình sự của bị cáo Ly N1 với vai trò đồng phạm trong tội “*Gây rối trật tự công cộng*” là có cơ sở, phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên cần xem xét chấp nhận.

- Đối với đề nghị của người đại diện hợp pháp của ông Ngô Gia K về việc xác nhận các khoản tiền nợ và tiền thanh toán giữa ông K và bị cáo T, V1 và đối tượng tên Võ Dương Ngọc L1. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình chuẩn bị xét xử, ông Ngô Gia K có nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có chuyển cho T, V1 và bà L1 tổng cộng số tiền 18.594.500.000 đồng và ông K cho rằng đây là số tiền gốc và lãi ông trả cho các khoản vay của T, V1. Tuy nhiên, các tài liệu này chưa được công khai cho các bị cáo T, V1 xem xét và có ý kiến, đồng thời việc giải quyết vụ án hình sự này không có triệu tập bà Võ Dương Ngọc L1 tham gia tố tụng, do đó những vấn đề liên quan đến các khoản vay giữa ông K và bị cáo T, V1, bà Võ Dương Ngọc L1 là quan hệ dân sự, trường hợp có phát sinh tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự theo quy định.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hình phạt áp dụng đối với các bị cáo là có phần quá nghiêm khắc; chưa phù hợp với tính chất, mức độ hành

vi phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử cần xem xét cân nhắc mức hình phạt thấp hơn mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 BLHS và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình điều tra xác định, 02 khoản vay vi phạm pháp luật mà bị cáo Chung Vi V1 cho ông Ngô Gia K vay có tổng số tiền gốc là: 7.800.000.000 đồng và lãi phát sinh là 426.400.000 đồng (lãi hợp pháp là: 56.853.000 đồng, lãi bất hợp pháp là: 369.547.000 đồng). Cả tiền gốc và tiền lãi trên thì ông Ngô Gia K đã thanh toán cho V1. Việc xử lý số tiền gốc, lãi nêu trên như sau:

- Đối với tổng số tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu, đây được xác định là tiền thu lợi bất chính nên cần buộc bị cáo trả lại cho người vay theo quy định. Cụ thể: Buộc bị cáo V1 có nghĩa vụ trả lại cho ông Ngô Gia K số tiền tổng cộng là: 369.547.000 đồng.

- Đối với tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu, cần truy thu của bị cáo sung ngân sách Nhà nước theo quy định. Cụ thể: Truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với bị cáo Chung Vi V1 tổng số tiền là: 56.853.000 đồng.

- Đối với tổng số tiền vay gốc mà người vay đã trả cho bị cáo, cần truy thu từ bị cáo sung ngân sách Nhà nước theo quy định, cụ thể: Truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với bị cáo Chung Vi V1 tổng số tiền là: 7.800.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng bị cáo Vũ chuyển cho bị cáo Đinh Ly N1, xét đây là số tiền thu lợi bất chính liên quan đến hành vi phạm tội, số tiền này bị cáo N1 đang giữ, do đó cần buộc bị cáo Đinh Ly N1 giao nộp sung Ngân sách Nhà nước.

[6] Về xử lý vật chứng, tài sản thu được trong vụ án:

- Đối với 01 USB (đang lưu trong hồ sơ vụ án), đây là hình ảnh, dữ liệu liên quan đến hành vi vi phạm, do đó cần tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

- Đối với: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 059/2007/QSDNƠ & QSDĐO, do Ủy ban nhân dân Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/02/2000 đứng tên bà Trần Thị Hương G. Quá trình giải quyết vụ án đã trao trả lại Giấy chứng nhận nêu trên cho bà G, các bên không có ý kiến khiếu nại gì liên quan đến việc trao trả nêu trên.

[7] Về án phí hình sự sơ thẩm:

Các bị cáo T, V1, H5, N1, V, T5, P, H3 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[9] Về vấn đề khác của vụ án:

- Đối với Trần Minh K1 được Trần Huỳnh Tô V yêu cầu lái xe chở đi công việc; K1 có nhiệm vụ lái xe chở nhóm V, trên xe thì K1 có biết thông tin là đi lấy tiền, không biết trước kế hoạch, lấy tiền của ai và lấy như thế nào. Khi đến nơi thì K1 không trực tiếp thực hiện hành vi giật lấy số đỏ, K1 không biết sự việc xảy ra như thế nào. Do đó, không đủ căn cứ xử lý K1 về hành vi đồng phạm với nhóm của T về tội “Gây rối trật tự công cộng” theo Điều 318 BLHS.

- Đối với hành vi sử dụng tay giàng co, kéo lê gây thương tích cho chị Lê Thị Hồng N4 của Chung Vi V1, kết quả giám định thương tích của chị N4 là 2% nên không đủ định lượng để xử lý V1 về hành vi “Cố ý gây thương tích” quy định tại Điều 134 BLHS.

- Đối với Thạch Hồng S3, Trần Đông Đ2, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định truy tìm và Quyết định tách vụ án, khi nào tìm được sẽ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

- Căn cứ điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Cao Xuân T5** 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/5/2025).

- Căn cứ điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Đinh Ly N1** 02 (hai) năm tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/5/2025).

- Căn cứ điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Trần Huỳnh Tô V** 02 (hai) năm tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/5/2025).

- Căn cứ điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Nguyễn Tài P 02** (hai) năm tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/5/2025).

- Căn cứ điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Phan Văn H3 02** (hai) năm tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 09/5/2025).

- Căn cứ điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Lê Bá T 07** (bảy) tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, trừ đi thời hạn bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2025 đến ngày 31/10/2025.

- Căn cứ điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 38; khoản 1 Điều 54; điểm a khoản 2 Điều 318; khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Chung Vi V1 09** (chín) tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, trừ đi thời hạn bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2025 đến ngày 16/01/2026; xử phạt bị cáo **Chung Vi V1 300.000.000** (ba trăm triệu) đồng nộp Ngân sách Nhà nước về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

- Căn cứ điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1, khoản 2 Điều 54; Điều 65; điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Voeng Nguyễn Ngọc H5 06** (sáu) tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”, cho bị cáo được hưởng án treo; thời gian thử thách là 12 tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Voeng Nguyễn Ngọc H5 cho Ủy ban nhân dân phường A, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 và Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc

người được cho hưởng án treo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 55, Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025); Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự,

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước đối với bị cáo Chung Vi V1 số tiền: 7.856.853.000 (*bảy tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu tám trăm năm mươi ba nghìn*) đồng, trong đó tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu là 56.853.000 đồng; tiền gốc mà người vay đã trả cho bị cáo là 7.800.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Chung Vi V1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Ngô Gia K số tiền: 369.547.000 (*ba trăm sáu mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn*) đồng.

- Buộc bị cáo Đinh Ly N1 giao nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Buộc các bị cáo Chung Vi V1, Lê Bá T, Phan Văn H3, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ Điều 331, Điều 333, Điều 336, Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Các bị cáo Chung Vi V1, Lê Bá T, Phan Văn H3, Voeng Nguyễn Ngọc H5, Đinh Ly N1, Trần Huỳnh Tô V, Cao Xuân T5, Nguyễn Tài P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND KV2 – TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng PV06, PC10 - Công an TP.HCM;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án hình sự;
- Bị cáo; Bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Danh Đồi